

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P. Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3, LUỸ KẾ 2025
KẾT THÚC NGÀY 30/9/2025

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025*

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 30/9/25	Tại ngày 01/01/25
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		281,631,050,698	318,932,378,271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23,821,976,463	27,824,800,204
1. Tiền	111	V.01	12,215,941,746	16,363,617,973
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,606,034,717	11,461,182,231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,031,577,872	64,359,741,949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171,309,748,295	150,937,776,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,226,774,269	3,650,905,253
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,897,427,307	1,173,432,013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		149,059,496,264	222,310,651,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	149,059,496,264	222,310,651,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,718,000,099	4,437,184,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,995,365,883	2,344,583,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,684,279,036	2,091,251,590
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	38,355,180	1,348,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85,972,222,281	91,896,760,321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63,062,815,881	68,878,578,433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	60,160,908,341	65,934,228,394
- Nguyên giá	222		275,085,023,872	272,479,543,429
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(214,924,115,531)	(206,545,315,035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,901,907,540	2,944,350,039
- Nguyên giá	228		5,391,374,111	5,391,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,489,466,571)	(2,447,024,072)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		291,176,675	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		291,176,675	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,987,085,136	21,987,177,440
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2,121,515,136	2,121,607,440
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		631,144,589	1,031,004,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	631,144,589	1,031,004,448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367,603,272,979	410,829,138,592

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		231,074,551,834	278,643,500,803
I. Nợ ngắn hạn	310		227,448,803,216	272,247,788,111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9,414,342,797	4,631,888,694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		709,058	40,777,829
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		654,720,586	817,519,971
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9,157,540,986	12,409,150,714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,149,277,684	2,464,212,660
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		425,393,436	340,556,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,171,888,331	3,371,820,333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		199,009,900,020	247,691,831,592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		465,030,318	480,030,318
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,625,748,618	6,395,712,692
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3,625,748,618	6,395,712,692
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		136,528,721,145	132,185,637,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	136,528,721,145	132,185,637,789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,242,137,385	899,054,029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		899,054,029	(7,449,803,343)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,343,083,356	8,348,857,372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		367,603,272,979	410,829,138,592

Đã Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

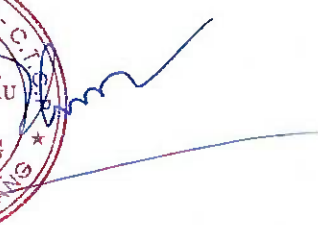
NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Việt

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3, lũy kế 2025, kết thúc ngày 30/9/2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	NĂM 2025		NĂM 2024	
			Quý 3/2025	Lũy kế 2025	Quý 3/2024	Lũy kế 2024
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	III-1	222,087,564,368	616,039,363,450	179,440,048,513	514,128,337,517
2 - Các khoản giảm trừ	02	III-2	1,800,720	8,482,025	14,915,000	17,778,970
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		222,085,763,648	616,030,881,425	179,425,133,513	514,110,558,547
4- Giá vốn hàng bán	11	III-3	204,071,146,839	564,243,281,979	164,974,941,828	465,854,251,804
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		18,014,616,809	51,787,599,446	14,450,191,685	48,256,306,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III-4	2,690,601,008	6,046,569,152	4,714,998,664	5,957,283,192
7. Chi phí tài chính	22	III-5	2,300,415,987	11,000,058,144	3,445,020,013	12,335,276,129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,300,415,987	8,263,070,520	3,445,020,013	10,330,647,857
8. Chi phí bán hàng	24	III-6	4,150,910,397	11,706,933,938	3,711,663,535	11,195,857,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III-7	10,043,143,113	29,336,763,047	9,807,094,077	27,944,727,766
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	30		4,210,748,320	5,790,413,469	2,201,412,724	2,737,728,836
11. Thu nhập khác	31	III-8	58,868,910	217,932,363	978,541,266	1,007,085,293
12. Chi phí khác	32	III-9	345,562,832	506,120,320	117,599,467	218,788,406
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(286,693,922)	(288,187,957)	860,941,799	788,296,887
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		3,924,054,398	5,502,225,512	3,062,354,523	3,526,025,723
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		575,608,227	1,159,142,156	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		3,348,446,171	4,343,083,356	3,062,354,523	3,526,025,723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Thiên Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 09 tháng, kết thúc ngày 30/9/2025

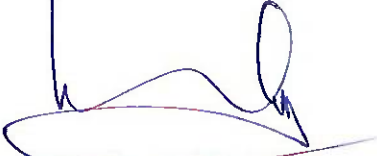
ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		599,619,359,674	520,326,812,441
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(442,126,424,349)	(430,389,293,589)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88,523,128,446)	(82,491,410,091)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8,263,070,520)	(10,363,996,707)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,334,243,078)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,914,417,425	14,459,694,598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24,595,557,831)	(48,287,515,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,691,352,875	(36,745,708,823)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,896,657,118)	(9,050,180,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		92,304	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444,357,207	387,450,625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,452,207,607)	(8,662,729,375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		499,512,412,709	523,283,547,469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(550,964,308,355)	(484,119,777,796)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51,451,895,646)	39,163,769,673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,212,750,378)	(6,244,668,525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,824,800,204	24,773,347,109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		209,926,637	934,491,455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		23,821,976,463	19,463,170,039

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Như Thiên My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý 3 năm 2025, kết thúc ngày 30/9/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/9/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn) .

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/9/2025 là 885 người (tại ngày 31/12/2024 là 948 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/9/2025 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty Cổ Phần Đầu Tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Ngũ Hành Sơn, ĐN	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Sơn Trà, ĐN
. Công ty Phát Triển Nguồn Lợi Thủy Sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Tiền mặt	1,101,106,318	164,511,699
Tiền gửi ngân hàng	11,114,835,428	16,199,106,274
- Tiền VND	1,325,237,619	5,499,016,438
- Tiền USD	9,789,597,809	10,700,089,836
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11,606,034,717	11,461,182,231
Cộng	23,821,976,463	27,824,800,204

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Marubeni Seafoods Corporation	18,283,792,025	14,682,159,861
Maruha Nichiro Sea foods INC	27,296,387,634	16,926,539,191
HANWA CO.,LTD. OSAKA	2,795,882,238	3,147,314,941
ITOCHU CORPORATION TOKVV	1,506,845,000	3,300,798,095
KYOKUYO CO.,LTD	8,356,163,087	13,455,159,482
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	22,859,725,042	22,859,725,042
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	39,210,101,424	25,565,228,225
Cộng	171,309,748,295	150,937,776,682

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
B-One Business House PVT LTD	16,589,215,627	-
Bhimraj Exports PVT.LTD	2,714,207,832	-
Sabri Food Products Private	-	3,163,445,280
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng NHL	232,881,626	184,948,000
Các nhà cung cấp khác	690,469,184	302,511,973
Cộng	20,226,774,269	3,650,905,253

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Ký quỹ mở LC upas	521,743,116	97,006,767
Ký quỹ, ký cược	135,200,000	216,200,000
Tạm ứng	46,717,585	52,408,331
Phải thu bảo hiểm	497,916,920	524,065,426
Phải thu khác	695,849,686	283,751,489
Cộng	1,897,427,307	1,173,432,013

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dư nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu đang mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		(91,402,371,999)		(91,402,371,999)
Cộng	-	(91,402,371,999)	-	(91,402,371,999)

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,308,785,588		6,820,177,857	
Công cụ, dụng cụ	609,346,021		414,508,300	
Chi phí SX, KD dở dang	140,951,447,280		214,696,379,093	
Thành phẩm	189,917,375		379,586,710	
Cộng	149,059,496,264	-	222,310,651,960	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
Ngắn hạn				
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	546,701,064		-	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	184,800,000		13,050,000	
Các khoản khác	2,263,864,819		2,331,533,679	
Cộng	2,995,365,883	-	2,344,583,679	-
Dài hạn				
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	631,144,589		-	
Cộng	631,144,589		-	

★ D'OLY ★

8. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Tại ngày 30/9/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra		25,999,430	1,740,590,700	1,728,289,163		13,697,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628,721,156	1,159,142,156	1,334,243,078	-	803,822,078
Thuế thu nhập cá nhân	38,355,180	-	621,768,990	658,775,281	1,348,889	-
Thuế tài nguyên	-	-	56,451,840	56,451,840	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	951,622,773	951,622,773	-	-
Các loại thuế khác	-	-	191,790,065	191,790,065	-	-
Cộng	38,355,180	654,720,586	4,721,366,524	4,921,172,200	1,348,889	817,519,971

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		P/ tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	80,240,073,048	186,847,837,066	3,838,172,385	1,553,460,930		272,479,543,429
- Mua sắm TSCĐ	1,083,680,443	1,475,680,000		46,120,000		2,605,480,443
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng						-
Tại ngày 30/9/2025	81,323,753,491	188,323,517,066	3,838,172,385	1,599,580,930		275,085,023,872
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	70,831,434,864	131,016,200,272	3,285,611,080	1,412,068,819		206,545,315,035
- Khấu hao trong kỳ	937,629,081	7,076,737,857	300,247,995	64,185,563		8,378,800,496
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng						-
Tại ngày 30/9/2025	71,769,063,945	138,092,938,129	3,585,859,075	1,476,254,382		214,924,115,531
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	9,408,638,184	55,831,636,794	552,561,305	141,392,111		65,934,228,394
Tại ngày 30/9/2025	9,554,689,546	50,230,578,937	252,313,310	123,326,548		60,160,908,341

10. Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Giá trị sử dụng và SLM Bàng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
- Tăng trong kỳ				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (liên doanh liên kết)				-
Tại ngày 30/9/2025	2,785,301,571	2,277,072,540	329,000,000	5,391,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	2,201,899,071	-	245,125,001	2,447,024,072
- Khấu hao trong năm			42,442,499	42,442,499
- Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/9/2025	2,201,899,071	-	287,567,500	2,489,466,571
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	583,402,500	2,277,072,540	83,874,999	2,944,350,039
Tại ngày 30/9/2025	583,402,500	2,277,072,540	41,432,500	2,901,907,540

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 01/01/2025
Hệ thống điện năng lượng mặt trời nhà VP B	291,176,675	-
Cộng	291,176,675	-

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	1,836,557	18,365,570,000		1,836,557	18,365,570,000	
Cộng	1,836,557	18,365,570,000	-	1,836,557	18,365,570,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	137,904	2,121,515,136		137,910	2,121,607,440	
Cộng	137,904	2,121,515,136	-	137,910	2,121,607,440	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	<u>Tại ngày 30/9/2025</u>		<u>Tại ngày 01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Trái phiếu		1,500,000,000		1,500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Công ty Cổ phần Đông Á	994,013,532	-
Công ty TNHH Hải Nam	964,456,956	875,049,480
Công Ty TNHH Hy Tín An	1,389,855,266	
Công ty CP Gemadept Miền Trung	376,436,326	238,504,880
TOKAI DENPUN CO., LTD	1,392,464,676	-
Khách hàng khác	4,297,116,041	3,518,334,334
Cộng	9,414,342,797	4,631,888,694

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Khách hàng trong nước		
Các khách hàng khác	709,058	40,777,829
Cộng	709,058	40,777,829

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Trích trước chi phí lãi vay	123,939,127	178,373,332
Tiền thuê đất	936,046,364	416,149,728
Trích trước tiền điện	608,056,594	423,448,836
Trích trước hoa hồng giới thiệu	74,993,600	546,347,708
Trích trước chi phí vận chuyển	514,572,164	119,843,800
Các khoản trích trước khác	1,891,669,835	780,049,256
Cộng	4,149,277,684	2,464,212,660

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Cộng	-	-

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Doanh thu nhận trước	425,393,436	340,556,000
Cộng	425,393,436	340,556,000

18. Phải trả khác

	<i>Tại ngày 30/9/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	1,029,781,041	933,964,156
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	79,727,093	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,174,834,000	900,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	124,278,110	124,278,110

Phải trả khác	763,268,087	413,578,067
Các khoản phải trả, phải nộp khác	763,268,087	413,578,067
Cộng	4,171,888,331	3,371,820,333
	-	-
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	87,830,883,211	87,830,883,211	88,534,810,738	88,534,810,738
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	9,441,196,793	9,441,196,793	9,897,628,042	9,897,628,042
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	20,276,150,325	20,276,150,325	41,288,297,039	41,288,297,039
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	15,090,422,965	15,090,422,965	14,633,140,956	14,633,140,956
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	43,023,113,128	43,023,113,128	22,715,744,701	22,715,744,701
Vay ngắn hạn - USD	107,404,309,395	107,404,309,395	153,820,242,805	153,820,242,805
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	18,418,856,198	18,418,856,198	31,235,790,888	31,235,790,888
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	10,342,660,356	10,342,660,356	12,389,894,017	12,389,894,017
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	40,198,766,272	40,198,766,272	40,276,801,500	40,276,801,500
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	38,444,026,569	38,444,026,569	69,917,756,400	69,917,756,400
Vay dài hạn đến hạn trả	3,774,707,414	3,774,707,414	5,336,778,049	5,336,778,049
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	705,600,000	705,600,000	1,514,680,000	1,514,680,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	1,959,507,414	1,959,507,414	2,712,498,049	2,712,498,049
Quý Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000
Cộng	199,009,900,020	199,009,900,020	247,691,831,592	247,691,831,592

Vay dài hạn	3,625,748,618	3,625,748,618	6,395,712,692	6,395,712,692
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	2,048,600,000	2,048,600,000	2,577,800,000	2,577,800,000
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	190,148,618	190,148,618	1,598,712,692	1,598,712,692
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,387,000,000	1,387,000,000	2,219,200,000	2,219,200,000
Cộng	3,625,748,618	3,625,748,618	6,395,712,692	6,395,712,692
Tổng Cộng	202,635,648,638	202,635,648,638	254,087,544,284	254,087,544,284

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Doanh thu bán hải sản	606,678,902,030	502,158,679,907
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	4,466,640,231	6,256,453,848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,893,821,189	5,713,203,762
Cộng	616,039,363,450	514,128,337,517

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chiết khấu thương mại	8,482,025	3,828,970
Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán		13,950,000
Cộng	8,482,025	17,778,970

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn hải sản	557,449,809,042	457,405,242,133
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	4,633,648,486	6,258,294,468
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,159,824,451	2,190,715,203
Cộng	564,243,281,979	465,854,251,804

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi	214,235,662	440,023,278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262,017,600	
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,570,315,890	5,517,259,914
Cộng	6,046,569,152	5,957,283,192

5. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền vay	8,263,070,520	10,330,647,857
Phí lưu ký chứng khoán	365,427	354,903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,736,622,197	2,004,273,369
Cộng	11,000,058,144	12,335,276,129

6. Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	85,001,305	82,516,104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,621,932,633	11,113,341,100
Cộng	11,706,933,938	11,195,857,204

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	25,296,370,420	23,781,038,508
Chi phí đồ dùng văn phòng	348,157,265	235,653,550
Chi phí khấu hao TSCĐ	540,000,000	540,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842,891,424	1,152,641,267
Chi phí bằng tiền khác	2,309,343,938	2,235,394,441
Cộng	29,336,763,047	27,944,727,766

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	86,496,521	7,777,778
Các khoản khác	131,435,842	999,307,515
Cộng	217,932,363	1,007,085,293

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	159,769,340	210,365,201
Các khoản khác	346,350,980	8,423,205
Cộng	506,120,320	218,788,406

IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 3, lũy kế 2025, kết thúc ngày 30/9/2025 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2025.

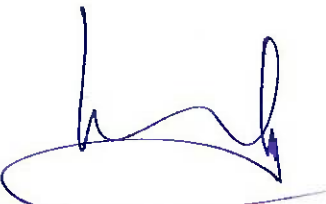
NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Như Thiên My